

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách huyện năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN
KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Sau khi xem xét Tờ trình số 158 /TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện về dự toán thu, chi ngân sách huyện năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện;

Qua thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp thứ 4, Hội đồng nhân dân huyện khoá XXI,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ nhiệm vụ thu, chi ngân sách huyện năm 2022 như sau:

I. Thu ngân sách trên địa bàn	267.000.000.000đ
+ Thu quốc doanh	5.500.000.000đ
+ Thu ngoài quốc doanh	22.000.000.000đ
+ Thuế thu nhập cá nhân	9.000.000.000đ
+ Thu lệ phí trước bạ	33.400.000.000đ
+ Thu phí, lệ phí	2.800.000.000đ
+ Thuế phi nông nghiệp	800.000.000đ
+ Tiền thuê đất, mặt nước	6.000.000.000đ
+ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	500.000.000đ
+ Thu cấp quyền sử dụng đất	180.000.000.000đ
+ Thu tại xã	3.000.000.000đ
+ Thu khác ngân sách	4.000.000.000đ
<u>Trong đó:</u> - Thu ngân sách trung ương	3.000.000.000đ
- Thu ngân sách tỉnh	83.504.000.000đ
- Thu ngân sách huyện	141.240.00.000đ
- Thu ngân sách xã, thị trấn	39.256.000.000đ

(Nhiệm vụ thu cụ thể phân bổ cho các đơn vị, có bản phụ lục kèm theo).



II. Chi ngân sách huyện

- Chi ngân sách cấp huyện

+ Chi Đầu tư phát triển

+ Chi thường xuyên

+ Dự phòng ngân sách

- Chi chuyển giao qua xã, thị trấn

(Nhiệm vụ chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên cho các đơn vị dự toán cụ thể, có bản phụ lục kèm theo).

III. Chi ngân sách xã, thị trấn

- Giao Chi ngân sách xã, thị trấn

+ Chi Đầu tư phát triển

+ Chi Thường xuyên

+ Dự phòng ngân sách

- Nguồn chưa phân bổ

(Nhiệm vụ chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên cho các xã, thị trấn cụ thể có bản phụ lục kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện đồng ý với các biện pháp tổ chức thực hiện thu ngân sách, điều hành chi ngân sách năm 2022 như Ủy ban nhân dân huyện đã trình, đồng thời nhấn mạnh một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Tập trung đồng bộ, hiệu quả, quyết liệt các giải pháp để hoàn thành và vượt kế hoạch của Hội đồng nhân dân huyện giao. Tăng cường chỉ đạo công tác thu ngân sách nhà nước; xây dựng các giải pháp, triển khai thực hiện thu ngân sách nhà nước đảm bảo tiến độ, tổng mức, cơ cấu thu; hạn chế tối đa nợ mới phát sinh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm thuế; cải cách, công khai, minh bạch các thủ tục hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong sản xuất kinh doanh và thực hiện chính sách thuế.

2. Điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, hiệu quả, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên; chủ động điều hành ngân sách phù hợp với tiến độ thu ngân sách; giảm mạnh kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết để dành nguồn lực cho công tác phòng, chống dịch Covid- 19, khắc phục hậu quả thiên tai, hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, dự phòng cho các trường hợp đột xuất cấp bách; tập trung chỉ đạo giải ngân vốn đầu tư công.

Triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Huy động, lồng ghép các nguồn vốn ngân sách khác để bổ sung nguồn lực đảm bảo thực hiện các cơ chế chính sách của huyện.

3. Phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước theo thứ tự ưu tiên đã được quy định trong Luật Đầu tư công, các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản; bố trí vốn cho các dự án đã thực hiện thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025, trong đó tập trung cho các dự án có khả năng hoàn thành; không bố trí vốn cho các dự án chưa đủ điều kiện, thủ tục đầu tư theo quy định.

596.342.000.000đ

521.305.501.000đ

89.000.000.000đ

425.076.501.000đ

7.229.000.000đ

75.036.499.000đ

114.292.499.000đ

112.017.586.000đ

25.000.000.000đ

84.613.586.000đ

2.404.000.000đ

2.274.913.000đ



4. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong lĩnh vực đầu tư công gắn với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025. Tập trung chỉ đạo xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc, nhất là trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi và đôn đốc các nhà đầu tư triển khai các dự án đảm bảo tiến độ. Kiểm soát chặt chẽ tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản theo Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn vốn đầu tư công. Quyết định đầu tư dự án phải xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn và phù hợp với kế hoạch đã giao. Đẩy nhanh tiến độ triển khai, giải ngân các nguồn vốn, công tác quyết toán vốn đầu tư, quyết toán dự án hoàn thành.

5. Các nguồn chi hỗ trợ các địa phương, đơn vị phải có ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND huyện, cụ thể: “nguồn chưa phân bổ” (trong mục III của Nghị quyết này- chi ngân sách xã, thị trấn); mục chi “hỗ trợ các nhiệm vụ khác” của mục “đổi ứng các chính sách sự nghiệp kinh tế” trong dự toán; vốn hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng, tăng cường cơ sở vật chất các trường học trên địa bàn và các nhiệm vụ khác (trong phụ lục 09).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa XXI, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- TT Huyện uỷ, TTHĐND huyện;
- L.đạo UBND huyện;
- TT UBMTTQ huyện;
- Các vị ĐB HĐND huyện khóa XXI;
- Các ban, phòng Huyện uỷ, UBND huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT





CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hiếu

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2022 PHÂN CHIA CÁC CẤP NGÂN SÁCH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Tỷ lệ phân chia				Dự toán năm 2022	Phân chia các cấp ngân sách			
		TU	NST	NSH	NSX		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
	HUYỆN NGHI XUÂN					267,000	3,000	83,504	141,240	39,256
1	Thu từ khu vực Quốc doanh					5,500	0	3,300	2,200	0
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%		5,500	0	3,300	2,200	0
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt						0	0	0	0
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%		0	0	0	0	0
-	Mật hàng khác			50%	50%		0	0	0	0
1.3	Thuế Tài nguyên						0	0	0	0
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%	0	0	0	0	0
-	Tài nguyên khác			50%	50%		0	0	0	0
2	Thu từ khu vực có VDT nước ngoài						0	0	0	0
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%		0	0	0	0	0
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt						0	0	0	0
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%		0	0	0	0	0
-	Mật hàng khác			50%	50%		0	0	0	0
2.3	Thuế Tài nguyên						0	0	0	0
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%	0	0	0	0	0
-	Tài nguyên khác			50%	50%		0	0	0	0
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh					22,000	0	0	15,956	6,044
3.1	Thuế VAT - TNDN					21,170	0	0	15,286	5,884
a	Phát sinh trên địa bàn thị trấn Xuân An					6,910	0	0	5,673	1,237
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			90%	10%	6,000	0	0	5,400	600
-	Hộ cá thể			30%	70%	910	0	0	273	637
b	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại					14,260	0	0	9,613	4,647
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%	10,670	0	0	8,536	2,134
-	Hộ cá thể			30%	70%	3,590	0	0	1,077	2,513
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt					30	0	0	30	0
-	Mật hàng riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%		30	0	0	30	0
-	Mật hàng khác			50%	50%		0	0	0	0
3.3	Thuế Tài nguyên					800	0	0	640	160
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%	800	0	0	640	160
-	Tài nguyên khác			50%	50%		0	0	0	0
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%		9,000	0	4,500	4,500	0
5	Thuế bảo vệ môi trường			70%	30%		0	0	0	0
6	Lệ phí trước bạ					33,400	0	6,080	24,920	2,400
-	Trước bạ nhà, đất			20%	80%	3,000	0	0	600	2,400
-	Trước bạ các tài sản khác			20%	80%	30,400	0	6,080	24,320	0
7	Phí, lệ phí					2,800	0	0	1,664	1,136
7.1	Lệ phí Môn bài					811	0	0	550	261
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã			100%		550	0	0	550	0
b	Cá nhân, hộ kinh doanh					261	0	0	0	261
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%		0	0	0	0
-	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn				100%	261	0	0	0	261
7.2	Phí, lệ phí (còn lại)					1,989	0	0	1,114	875
-	Huyện quản lý thu			100%		1,114	0	0	1,114	0
-	Xã quản lý thu				100%	875	0	0	0	875
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%	800	0	0	0	800
9	Tiền thu mặt đất, mặt nước					6,000	0	3,474	1,800	726
-	Phát sinh trên địa bàn xã		40%	30%	30%	2,420	0	968	726	726
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		70%	30%		3,580	0	2,506	1,074	0
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					500	0	150	200	150

can

TT	Nội dung	Tỷ lệ phân chia				Dự toán năm 2022	Phân chia các cấp ngân sách			
		TU	NST	NSH	NSX		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
-	Trung ương cấp phép	70%	9%	9%	12%		0	0	0	0
-	Tỉnh cấp phép		30%	40%	30%	500	0	150	200	150
11	Thu tiền sử dụng đất					180,000	0	66,000	89,000	25,000
11.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất						0	0	0	0
(1)	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư						0	0	0	0
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%			0	0	0	0	0
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)		100%			0	0	0	0	0
(2)	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư					0	0	0	0	0
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%		0	0	0	0	0
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)					0	0	0	0	0
+	PS trên địa bàn xã		30%	70%			0	0	0	0
+	PS trên địa bàn thị trấn		45%	55%			0	0	0	0
11.2	Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án						0	0	0	0
(1)	Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư						0	0	0	0
a	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%			0	0	0	0	0
b	45% số thu còn lại (xem là 100%)					0	0	0	0	0
-	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%				0	0	0	0
-	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh		50%	50%		0	0	0	0	0
(2)	Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)					0	0	0	0	0
a	Các dự án có sử dụng vốn NSTW, TPCP		100%			0	0	0	0	0
b	Các dự án sử dụng 100% vốn NS tỉnh						0	0	0	0
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%			0	0	0	0	0
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		50%	50%		0	0	0	0	0
c	Các dự án được đầu tư từ nguồn NS tỉnh và một phần của NS huyện						0	0	0	0
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)		100%			0	0	0	0	0
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		50%	50%		0	0	0	0	0
d	Các dự án được đầu tư 100% nguồn NS huyện						0	0	0	0
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)			100%		0	0	0	0	0
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)		20%	80%		0	0	0	0	0
(3)	Thu từ các lô đất đôi dư tại các Khu tái định cư được đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP		100%				0	0	0	0
11.3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư (sau khi trừ chi phí đầu tư)		40%	55%	5%	140,000	0	56,000	77,000	7,000
11.4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng						0	0	0	0
-	Quỹ đất do cơ quan trung ương, cấp tỉnh quản lý		100%				0	0	0	0
-	Quỹ đất do cơ quan cấp huyện quản lý			100%			0	0	0	0
-	Quỹ đất do cơ quan cấp xã quản lý				100%		0	0	0	0
11.5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính		100%				0	0	0	0
11.6	Đối với Quỹ đất còn lại					40,000	0	10,000	12,000	18,000
-	Do cấp huyện thực hiện		30%	60%	10%		0			
-	Do cấp xã thực hiện		25%	30%	45%	40,000	0	10,000	12,000	18,000
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS				100%	3,000	0	0	0	3,000
13	Thu khác ngân sách					4,000	3,000	0	1,000	0
-	Thu phạt ATGT	100%				3,000	3,000	0	0	0
-	Thu khác ngân sách xã				100%		0	0	0	0
-	Thu khác ngân sách huyện			100%		1,000	0	0	1,000	0



DỰ TOÀN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70 /NQ-HĐND ngày 22 /12/2021 của HĐND huyện)

ĐVT: Ngân đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu	Quốc Doanh	Thu Ngoài QĐ	Thu nhập cá nhân	Lệ Phí trước bạ	Phí, lệ phí	Thuế SD đất phi NN	Tiền thuế đất mặt nước	Cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền sử dụng đất	Thu tại xã	Thu khác ngân sách
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Xã Xuân Hội	3,120,000		480,000		70,000	37,000	4,000	2,000		2,000,000	527,000	
2	Xã Đan Trường	23,386,000		780,000		200,000	60,500	7,000	6,500		22,000,000	332,000	
3	Xã Xuân Phổ	1,277,500		115,000		50,000	25,500	5,000	20,000		1,000,000	62,000	
4	Xã Xuân Hải	21,789,000		365,000		60,000	37,000	25,000	220,000		21,000,000	82,000	
5	Xã Xuân Yên	2,684,000		420,000		80,000	37,500	6,000	8,500		2,000,000	132,000	
6	Xã Xuân Thành	84,456,500		1,200,000		30,000	29,500	35,000	1,050,000		82,000,000	112,000	
7	Xã Xuân Mỹ	2,642,000		315,000		80,000	32,500	30,000	2,500		2,000,000	182,000	
8	Xã Cổ Đàm	4,187,000		710,000		150,000	66,000	45,000	34,000		3,000,000	182,000	
9	Xã Xuân Liên	3,850,000		1,580,000		120,000	356,000	20,000	162,000	500,000	1,000,000	112,000	
10	Xã Cương Gián	24,938,500		2,430,000		400,000	70,000	15,000	288,500		21,500,000	235,000	
11	TT Tiên Điền	8,180,000		2,430,000		200,000	73,000	65,000	80,000		5,000,000	332,000	
12	Xã Xuân Giang	4,445,000		1,860,000		150,000	58,000	50,000	245,000		2,000,000	82,000	
13	Xã Xuân Viên	4,447,000		1,070,000		150,000	34,000	20,000	41,000		3,000,000	132,000	
14	TT Xuân An	17,193,000		6,910,000		1,100,000	125,000	418,000	3,500,000		5,000,000	140,000	
15	Xã Xuân Hồng	4,499,500		925,000		60,000	57,500	20,000	205,000		3,000,000	232,000	
16	Xã Xuân Lam	1,884,000		130,000		50,000	17,000	15,000	110,000		1,500,000	62,000	
17	Xã Xuân Lĩnh	3,457,000		280,000		50,000	20,000	20,000	25,000		3,000,000	62,000	
18	Chi Cục Thuế	50,564,000	5,500,000		9,000,000	30,400,000	1,664,000						4,000,000
	Cộng	267,000,000	5,500,000	22,000,000	9,000,000	33,400,000	2,800,000	800,000	6,000,000	500,000	180,000,000	3,000,000	4,000,000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70 /NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Ngàn

TT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn các xã, thị trấn 2022	Giao thu ngân sách xã, thị 2022	Thu ngân sách xã, thị hưởng 2022	Giao cân đối NS 2022
1	Xuân Hội	3,120,000	5,696,799	1,660,600	4,036,199
2	Đan Trường	23,386,000	7,866,012	2,807,450	5,058,562
3	Xuân Phổ	1,277,500	5,191,489	644,000	4,547,489
4	Xuân Hải	21,789,000	6,305,791	1,813,500	4,492,291
5	Xuân Yên	2,684,000	6,171,319	1,311,050	4,860,269
6	Xuân Thành	84,456,500	9,973,591	5,775,500	4,198,091
7	Xuân Mỹ	2,642,000	5,612,782	1,379,750	4,233,032
8	Cổ Đạm	4,187,000	7,070,372	1,995,200	5,075,172
9	Xuân Liên	3,850,000	5,055,188	1,588,600	3,466,588
10	Cương Gián	24,938,500	7,654,031	2,952,550	4,701,481
11	TT Tiên Điền	8,180,000	7,890,611	3,821,000	4,069,611
12	Xuân Giang	4,445,000	5,665,540	1,915,500	3,750,040
13	Xuân Viên	4,447,000	6,074,797	1,917,300	4,157,497
14	TT Xuân An	17,193,000	8,435,389	5,050,000	3,385,389
15	Xuân Hồng	4,499,500	6,872,478	2,145,500	4,726,978
16	Xuân Lam	1,884,000	4,813,366	893,000	3,920,366
17	Xuân Lĩnh	3,457,000	5,668,031	1,585,500	4,082,531
	DP Chưa phân bổ				2,274,913
Tổng cộng		216,436,000	112,017,586	39,256,000	75,036,499



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70 /NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: *Ngàn đồng*

TT	Tên đơn vị	TỔNG CHI NS XÃ, THỊ TRÁN	CHI ĐTPT	CHI THƯỜNG XUYÊN		DỰ PHÒNG NS
				Giao chi thường xuyên	Trong đó tiết kiệm chi	
A	B	I	2	3	4	5
1	Xã Xuân Hội	5,696,799	900,000	4,669,799	140,096	127,000
2	Xã Đan Trường	7,866,012	1,900,000	5,764,012	151,842	202,000
3	Xã Xuân Phổ	5,191,489	450,000	4,616,489	140,250	125,000
4	Xã Xuân Hải	6,305,791	1,450,000	4,726,791	142,400	129,000
5	Xã Xuân Yên	6,171,319	900,000	5,130,319	147,617	141,000
6	Xã Xuân Thành	9,973,591	4,900,000	4,938,591	143,164	135,000
7	Xã Xuân Mỹ	5,612,782	900,000	4,588,782	139,961	124,000
8	Xã Cổ Đạm	7,070,372	1,350,000	5,566,372	149,731	154,000
9	Xã Xuân Liên	5,055,188	450,000	4,484,188	135,001	121,000
10	Xã Cương Gián	7,654,031	1,675,000	5,819,031	152,532	160,000
11	TT Tiên Điền	7,890,611	2,250,000	5,438,611	147,666	202,000
12	Xã Xuân Giang	5,665,540	900,000	4,639,540	141,480	126,000
13	Xã Xuân Viên	6,074,797	1,350,000	4,599,797	136,383	125,000
14	TT Xuân An	8,435,389	2,250,000	6,020,389	159,821	165,000
15	Xã Xuân Hồng	6,872,478	1,350,000	5,374,478	151,595	148,000
16	Xã Xuân Lam	4,813,366	675,000	4,030,366	125,408	108,000
17	Xã Xuân Lĩnh	5,668,031	1,350,000	4,206,031	130,053	112,000
Tổng cộng		112,017,586	25,000,000	84,613,586	2,435,000	2,404,000



THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022
(Phần chưa phân bổ)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Hỗ trợ xử lý các nội dung đột xuất (Nông thôn mới, đô thị văn minh, hực thu ngân sách và các nhiệm vụ khác....)	2,274,913	
	Tổng cộng	2,274,913	

com



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70 /NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện)

ĐVT: Ngàn đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán 2022
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (A+B)	596,342,000
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	521,305,501
I	Chi đầu tư phát triển	89,000,000
1	Quy hoạch huyện	500,000
2	Đo vẽ bản đồ và cấp giấy	6,500,000
3	Trả nợ các công trình hoàn thành trước 31/12/2021 và các công trình chuyên tiếp sang năm 2022	17,727,000
-	Tuyến đường huyện lộ 01 (Giang - Viên - Lĩnh), huyện Nghi Xuân (giai đoạn 1)	195,000
-	Lắp đặt các cụm đèn tín hiệu giao thông tại huyện Nghi Xuân	8,000
-	Tuyến đê hữu sông Lam	248,000
-	Khắc phục, sửa chữa hồ Khe Làng, xã Xuân Hồng, huyện Nghi Xuân	343,000
-	Khôi phục bờ rào trường Tiểu học và Mầm non xã Xuân Lam	6,000
-	Cải tạo nhà 3 tầng Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân và các hạng mục phụ trợ	211,000
-	Chỉnh trang hệ thống điện 0,4kVA đường Gia Lách – Nguyễn Du huyện Nghi Xuân	164,000
-	Sửa chữa, nâng cấp đập Khe Chợ, xã Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân	312,000
-	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Giang - Tiên, huyện Nghi Xuân (ĐH.26)	1,249,000
-	Sửa chữa nâng cấp Đập Đồng Trày, xã Xuân Viên	3,500,000
-	Khôi phục, nâng cấp Trạm Y tế xã Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân	119,000
-	Xây dựng vỏ mộ thuộc khu vực mở rộng Nghĩa trang Liệt sỹ, huyện Nghi Xuân	882,000
-	Xây dựng các tuyến đường nội thị của thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân	10,490,000
4	Công trình xây dựng khởi công mới năm 2022	45,200,000
-	Nâng cấp tuyến đường từ QL 1A vào mỏ đá B19 đến đền Thánh Mẫu xã Xuân Lam	8,000,000
-	Nhà học trường tiểu học Xuân Phổ, xã Xuân Phổ	5,000,000
-	Nâng cấp tuyến đường HL01 (Giang - Viên - Lĩnh) đoạn qua thôn An Tiên, xã Xuân Giang	5,000,000
-	Nhà hiệu bộ trường THCS Thành Mỹ, xã Xuân Mỹ	4,500,000
-	Nhà hiệu bộ, chức năng trường Mầm non Xuân Hải	3,500,000
-	Nhà đa năng trường THCS Lam Hồng, Xã Xuân Hồng	3,000,000
-	Nhà học trường Tiểu học Thị trấn Tiên Điền	2,000,000
-	Nâng cấp sửa chữa khuôn viên Trung tâm chính trị huyện	1,000,000
-	Nâng cấp đường từ cầu Trộ Su đến sân Golf Xuân Thành	5,000,000
-	Nhà học trường Tiểu học Xuân Yên, xã Xuân Yên	5,000,000
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường TX02 xã Xuân Lĩnh	2,700,000
-	Xây dựng nhà tắm công cộng và các hạng mục phụ trợ Quảng trường KDL Xuân Thành	500,000
5	Hỗ trợ các hoạt động để huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu điển hình về VH, gắn với phát triển Du lịch; Hỗ trợ Đô thị văn minh	10,000,000
-	Hỗ trợ các đơn vị xây dựng NTM nâng cao, kiểu mẫu	5,000,000
-	Hỗ trợ xây dựng đô thị, văn minh loại IV	5,000,000
6	Đối ứng kinh phí đề án Xi măng 2021	900,000
7	Hỗ trợ các đơn vị, địa phương chi đầu tư phát triển	8,173,000

TT	Nội dung chi	Dự toán 2022
II	Chi Thường xuyên	425,076,501
1	Sự nghiệp kinh tế	60,971,681
-	Sự nghiệp Lâm nghiệp	60,000
-	Sự nghiệp Nông nghiệp	90,000
-	Sự nghiệp Thủy lợi 50tr + Phòng chống bão lụt 100tr	150,000
-	Sự nghiệp Giao thông +Ban ATGT	80,000
-	Sự nghiệp Thủy sản	80,000
-	Sự nghiệp quản lý Tài Nguyên -Môi trường	150,000
-	Công nghiệp -TTCN	70,000
-	Sự nghiệp Thương mại & DL	80,000
-	Sự nghiệp Kinh tế khác	520,000
-	KP miễn giảm Thủy lợi phí theo NĐ 67/2012/NĐ-CP	2,137,000
-	KP đất trồng lúa theo NĐ 35/2015/NĐ-CP	2,930,000
-	Sự nghiệp Thị chính: Trong đó: Trồng mới, chăm sóc cây xanh 5,0 tỷ; chỉnh trang đô thị; duy tu bảo dưỡng hạ tầng đô thị; kp điện chiếu sáng đô thị, khu DL 2,8 tỷ)	7,800,000
-	Đổi ứng các chính sách, Đề án: Chính sách khuyến khích PT NNNT & XD NTM; Chỉnh trang đô thị và XD các thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; Phân loại rác sinh hoạt, xử lý rác hữu cơ tại nguồn; Chính sách phát triển Văn hóa, truyền thông & Du lịch; Phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề; Hỗ trợ các Ban Chỉ đạo, phòng, ban hoạt động triển khai chính sách cấp huyện+ Xe bồn tưới nước đô thị; Chi phí dịch vụ bán đấu giá TS, đất; Hỗ trợ các nhiệm vụ khác...	46,004,681
-	Kp hoạt động, phụ cấp BCD nông thôn mới, đô thị văn minh trên địa bàn	820,000
2	TT Ứng dụng Khoa học kỹ thuật & Bảo vệ cây trồng vật nuôi (80/20)	911,849
-	Bộ máy của Trung tâm	729,479
-	Hoạt động bộ máy trung tâm	182,370
3	Sự nghiệp Môi trường	3,500,000
4	Sự nghiệp đào tạo thuộc Trung tâm chính trị (80/20)	1,314,936
-	Bộ máy biên chế	571,949
-	Hoạt động bộ máy	142,987
-	Thực hiện nhiệm vụ đào tạo trên địa bàn (bao gồm cả đào tạo cao cấp CT)	600,000
5	Trung tâm Văn hóa-Truyền thông (80/20)	2,983,279
-	Bộ máy biên chế	1,870,207
-	Hoạt động bộ máy	467,552
-	CLB ca trù & Quản lý di tích Nguyễn Công Trứ	95,520
-	Sự nghiệp văn hoá	225,000
-	Hoạt động thể thao	225,000
-	Hoạt động SN Truyền hình (Nhuận bút; Tuyên truyền; Truyền hình)	50,000
-	Kp xây dựng chương trình, tuyên truyền NTM, Đô thị văn minh, các ngày lễ lớn	50,000
6	Trung tâm Y tế huyện	19,192,925
6.1	Khôi điều trị: Phần khám chữa bệnh đơn vị tự chủ 100%: 623-130-132	2,067,000
-	Khám chữa bệnh: Phần Kp Sở Y tế cấp chuyển 2022 (Mua sắm trang thiết bị y tế, sửa chữa cơ sở vật chất: 2,0 tỷ; Chi phí chi đạo tuyến 50tr; CS theo NQ số 144/2015: 17tr)	2,067,000
6.2	Khối Y tế dự phòng (80/20)	16,499,546
*	Phần trung tâm	3,441,112
-	Bộ máy biên chế	2,093,177
-	Hoạt động	523,294
-	Hỗ trợ Bác sỹ, dược sỹ TT Y tế dự phòng (QĐ số 03/2012): HSLCB*20%*MLCS*12T	65,441
-	Hỗ trợ kp YT khối phố (02 TT)- Hỗ trợ nhân viên y tế khối phố chưa được hưởng theo QĐ 75/2009/QĐ-TTg	86,000

TT	Nội dung chi	Dự toán 2022
-	Thuê bao phần mềm hệ thống "Hồ sơ sức khỏe điện tử"- 3 năm: 2021-2023 (CV số 1610/UBND-VX1 ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh)	673,200
*	Phần Trạm y tế (80/20)	13,058,434
-	Quỹ lương+BH 17 trạm y tế	10,135,099
-	Hoạt động 17 trạm y tế	2,533,775
-	Tiền trực 17 trạm y tế	175,000
-	Hỗ trợ Bác sỹ trạm y tế: (NQ số 144/2015)-Số lượng BS*MLCS*12T	214,560
6.3	Khôi Dân số KHH Gia đình (80/20)	626,379
-	Bộ máy biên chế	397,103
-	Hoạt động bộ máy + 0,15% sự nghiệp dân số theo NQ số 221/2020/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/7/2020 giai đoạn 2021-2030: 130tr	229,276
7	Chi đảm bảo xã hội	35,760,014
7.1	Hội quần chúng (80/20)	1,283,014
-	Hội chữ Thập đỏ.	365,850
+	Bộ máy biên chế	172,680
+	Hoạt động bộ máy	43,170
+	Hoạt động cứu trợ	150,000
-	Hội Người mù	367,164
+	Bộ máy biên chế	293,731
+	Hoạt động	73,433
-	Các Hội không chuyên trách còn lại (12 hội không chuyên trách 230tr; Tạp chí giang đình 70tr)	300,000
-	Các hoạt động khuyến học 220tr +Ban chỉ đạo học tập suốt đời 30tr	250,000
7.2	Quân trang, khánh tiết, và bảo đảm xã hội khác (Trong đó: Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ:50tr)	900,000
7.3	Bảo hiểm y tế hộ gia đình giai đoạn 2022-2025, dự kiến 1 năm = 2.800 người x 20.115đ x 12T	700,000
7.4	Chi bảo hiểm y tế người nghèo 2022	1,133,000
7.5	Bảo hiểm y tế CCB 1,456 tỷ; TNXP, DQDK 1,158 tỷ	2,614,000
7.6	Bảo hiểm y tế đối với đối tượng bảo trợ XH	2,528,000
7.7	Trợ cấp Thường xuyên cho các đối tượng theo NĐ 136/NĐ-CP	22,763,000
7.8	Hỗ trợ giảm nghèo theo Nghị quyết số 151/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/7/2019	2,448,000
7.9	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	1,391,000
8	Chi Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể (75/25)	29,913,597
a.	Chi Quản lý Nhà nước.	15,035,402
-	Hội đồng nhân dân huyện	2,113,381
+	Biên chế	431,002
+	Hoạt động bộ máy	143,667
+	PC HĐND (31 người; Mức tính 0,4 +Pc kiêm nhiệm=12,4*1.490.000đ*12T)	221,712
+	Chi các kỳ họp, hoạt động giám sát HĐND và chi hoạt động khác	1,134,000
+	Trang phục đại biểu HĐND huyện 01 nhiệm kỳ (NQ số 82/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017)- Chi cấp 01 lần đầu NK	183,000
-	Cơ quan UBND huyện	11,488,444
+	Biên chế +HĐ	6,297,278
+	Hoạt động BC+HĐ của bộ máy	2,099,093
+	Phụ cấp đặc thù cho Bác sỹ, dược sỹ quản lý phòng Y tế cấp huyện (NQ số 144/2015)- HSLCB*30%*MLCS*12T	29,073
+	Phụ cấp CNTT theo QĐ số 60/2014/QĐ-UBND tỉnh ngày 05/9/2014	11,000
+	Hoạt động chi bộ cơ sở theo QĐ 99/2012/QĐ-TW: 250tr/chính quyền/năm	250,000
+	Chi hoạt động của UBND huyện	1,732,000
+	Chi hoạt động trang Web (hoạt động+nhuận bút+khác):120tr+ ISố: 50tr	170,000

TT	Nội dung chi	Dự toán 2022
+	Tuyên truyền PL (Tư pháp)+Kiểm tra rà soát VBQPPL; công tác hòa giải cơ sở.+ BCD CCTP huyện	140,000
+	Thanh tra nhà nước	80,000
+	Công tác tôn giáo (chùa+giáo xứ, giáo họ) Nội vụ, TĐKT	150,000
+	Quản lý Nhà nước về Văn hoá, thể thao và DL (Trong đó: Phong trào toàn dân: 50tr; hoạt động công nghệ TT:30tr)	80,000
+	Quản lý Nhà nước về Y tế	30,000
+	Tiếp dân, xử lý đơn thư, khiếu nại tố cáo...	140,000
+	Hội khoa học kỹ thuật huyện 30tr	30,000
+	Kp hoạt động TT Hành chính công huyện	250,000
-	Phòng Giáo dục & Đào tạo	
+	<i>Biên chế</i>	1,433,577
+	<i>Hoạt động</i>	1,075,183
	b. Ngân sách hoạt động của Đảng	358,394
*	Huyện ủy	10,649,082
-	<i>Cơ quan Huyện ủy</i>	10,314,534
+	<i>Biên chế</i>	5,464,753
+	<i>Hoạt động bộ máy</i>	4,098,565
-	PC cấp uỷ theo QĐ 315/QĐ-TW; 37 người phụ cấp 0,4	1,366,188
-	PC cơ yếu (Tiền ăn+ Đường sữa+Trang phục; Phụ cấp đã tính trong hệ số PC theo lương)	264,624
-	PC báo cáo viên huyện xã (26 người phụ cấp 0,2)	30,425
-	PC đội ngũ công tác dư luận xã hội: 20 người x 0,2	92,976
-	BCĐ 35 (Chế độ diễn biến hòa bình theo CV số 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	71,520
-	Ban bảo vệ chính trị nội bộ huyện (QĐ số 126-QĐ/TW ngày 28/02/2018 của BCH TW)	164,636
-	Phụ cấp ban chỉ đạo công tác tôn giáo theo QĐ số 249/2019 ngày 19/12/2019	50,000
-	Hoạt động chi bộ cơ sở theo QĐ 99/2012/QĐ-TW: 200tr/huyện ủy/năm	357,600
-	Hoạt động của cấp uỷ huyện theo QĐ số 774-QĐ/TU và các hoạt động khác	200,000
-	Đoàn công tác TVHU	2,263,000
-	BCĐ công tác tôn giáo; BCĐ quy chế dân chủ; BCĐ dân vận khéo	200,000
-	Hoạt động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	90,000
-	Hoạt động các ban Đảng: 4 ban+01Vp	60,000
-	Các đoàn kiểm tra của cấp uỷ, UBKT HU	700,000
-	Tạp chí thông tin của huyện	200,000
*	Ban Chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ cán bộ	105,000
-	Phụ cấp cho CB bảo vệ SK, chăm sóc cán bộ theo văn bản số 1278/CV-VPTW ngày 30/3/2009: (7 người x 0.3 x 1.490.000đ x 12T)	334,548
-	Hoạt động khám sức khoẻ định kỳ cho cán bộ (Tỉnh và huyện)	37,548
-	Kinh phí thăm viếng; Kp theo qui định 681/QĐ/TU và thông báo số 166/TB/HU	177,000
	c. Đoàn thể cấp huyện	120,000
-	Mặt Trận Tổ Quốc	4,229,113
+	<i>Biên chế</i>	1,734,095
+	<i>Hoạt động bộ máy</i>	984,071
+	Ủy Ban đoàn kết Công giáo theo VB số 286/BTC-HCSN ngày 13/6/2012 của BTC	364,024
	Hỗ trợ sinh hoạt phí UVUB MTTQ theo QĐ số 33/2014/TTg ngày 28/5/2014 và CV số 166/CV-MT TTQ tỉnh (24 người x120.000đ/tháng x 12T)	150,000
+	Hoạt động chi bộ cơ sở theo QĐ 99/2012/QĐ-TW: 100tr/Khối dân/năm	36,000
+	Hoạt động Quỹ người nghèo; Giám sát, phản biện XH, Cuộc vận động toàn dân đoàn kết XD NTM và đô thị văn minh	100,000
-	Đoàn Thanh niên	100,000
+	<i>Biên chế</i>	373,031
+	<i>Hoạt động</i>	227,273
		75,758

TT	Nội dung chi	Dự toán 2022
+	Hội liên hiệp thanh niên; Hội đồng đội 30tr+ Hỗ trợ do thiếu định biên 40tr	70,000
-	Hội Phụ nữ huyện	908,939
+	Biên chế	606,704
+	Hoạt động	202,235
+	Kinh phí thực hiện 02 đề án: Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025: QĐ số 939/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 : 50tr; Hỗ trợ Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết 1 số vấn đề XH liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027: QĐ số 938/QĐ-TTg ngày 30/6/2017: 50tr	100,000
-	Hội nông dân huyện	842,336
+	Biên chế	631,768
+	Hoạt động	210,568
-	Hội cựu chiến binh	370,712
+	Biên chế	278,034
+	Hoạt động	92,678
9	Chi An ninh	886,000
-	Chi nhiệm vụ An ninh (Trong đó: Ban phòng chống Ma túy và tội phạm 50tr; QĐ 104 CP liên ngành 30tr; Công tác bảo vệ bí mật nhà nước 26tr; Giao ban các ngành nội chính 20tr)	886,000
10	Chi Quốc Phòng	1,713,501
-	Chi nhiệm vụ Quốc phòng (Trong đó: Ban An toàn làm chủ huyện 70tr; Giáo dục QP 50tr)	996,000
-	Kp trách nhiệm cán bộ tự vệ cấp huyện	80,000
-	Kp tổng kết, khen thưởng DQTV và các nhiệm vụ khác về DQTV	637,501
11	Chi các nhiệm vụ tại KDL Xuân thành	930,817
-	Khai trương mùa DL và các nhiệm vụ khác	930,817
12	Chi sự nghiệp giáo dục	251,492,902
*	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- GDTX (80/20)	2,983,902
-	Bộ máy biên chế	2,307,122
-	Hoạt động bộ máy	576,780
-	Đào tạo nghề	100,000
*	Chi cho Sự nghiệp giáo dục (Trường học của các bậc học có dự toán PL 08+09+10)	248,509,000
13	Hoạt động KN ngày lễ lớn; đại hội; đoàn ra đoàn vào, xúc tiến đầu tư; hoạt động khác...	7,572,000
14	Kinh phí CCTL 2022 và các nhiệm vụ khác phát sinh	3,000,000
15	Kp đào tạo, tập huấn; nâng cấp phần mềm kế toán Hành chính sự nghiệp; Phần mềm kế toán ngân sách xã, thị trấn năm 2022	1,000,000
16	Chi cho công tác Thi đua khen thưởng	1,200,000
17	Chi khác ngân sách	1,300,000
18	Chi An toàn giao thông	300,000
19	Chi sửa chữa, mua sắm TS	2,000,000
20	Hỗ trợ nguồn vốn cho vay hộ nghèo, hộ CS tại NH chính sách XH huyện 1 tỷ và quỹ hội Nông dân 200tr	1,200,000
III	Dự phòng Ngân sách huyện	7,229,000
B	CHI CHUYỂN GIAO QUA NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN 2022	75,036,499
-	Trợ cấp cân đối cho ngân sách cấp xã, thị trấn	75,036,499



TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện)

Phụ lục 08

TT	TÊN ĐƠN VỊ	QUỸ LƯƠNG	GIAO HOẠT ĐỘNG			Bù buổi 2	Giáo viên cốt cán	Giáo viên hợp đồng	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3,4,5 tuổi theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí cấp bù, miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT	Đơn vị tính: <i>Ngàn đồng</i>
			GIAO	TRỪ TIẾT KIỂM	CÒN NHẬN								
I	KHỐI MÀM NON	48,671,424	11,416,754	1,141,674	10,275,080	0	42,912	278,231	254,880	55,740	67,500	-	59,645,767
II	KHỐI TIỂU HỌC	59,209,542	13,888,658	1,388,866	12,499,792	2,294,369	67,944	3,151,954	0	197,100	149,000	77,569,701	
III	KHỐI THCS	57,969,635	13,597,816	1,359,783	12,238,033	45,076	85,824	51,671	0	116,510	125,160	70,785,809	
IV	Phòng Giáo dục	0	1,300,000	0	1,300,000	0	0	0	0	0	0	1,300,000	
I	Chi chung SNGD	0	1,300,000	0	1,300,000	0	0	0	0	0	0	1,300,000	
-	Hoạt động chung toàn ngành	0	800,000		800,000							800,000	
-	Thi đua khen thưởng	0	500,000		500,000							500,000	
TỔNG NGÀNH		165,850,601	40,203,228	3,890,323	36,312,905	2,339,445	196,680	3,481,856	254,880	172,250	418,500	274,160	209,301,277
													39,207,723

Handwritten signature in blue ink.

THUYẾT MINH
NGUỒN CHƯA PHÂN BỐ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70 /NQ-HĐND ngày 22 /12/2021 của HĐND huyện)

TT	Nội dung	Số tiền
1	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3,4,5 tuổi theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	220,120
2	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	1,012,250
3	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	417,840
4	Kinh phí bồi dưỡng giáo viên thể dục theo Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ	516,000
5	Kinh phí bù dạy học 2 buổi/ngày	474,555
6	Kinh phí hỗ trợ giáo viên cốt cán theo Nghị quyết số 96/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	28,320
7	Hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng	304,000
8	Tiết kiệm chi 10% để CCTL	4,513,000
9	Quỹ lương còn lại (gồm quỹ lương cân đối tăng giảm trong năm và kinh phí quỹ lương giáo viên chuyển ngạch theo Thông tư 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021, Thông tư 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021, Thông tư 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021, phụ cấp ưu đãi giảm theo CV 2554/SNV-CCVC ngày 23/12/2021 của Sở Nội vụ)	12,415,543
10	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng; tăng cường cơ sở vật chất các trường học trên địa bàn và các nhiệm vụ khác	15,000,000
11	Hỗ trợ các nhiệm vụ chi đột xuất khác trong năm (bao gồm cả hỗ trợ các trường chuẩn, trường trọng điểm)	4,306,095
	Tổng cộng	39,207,723



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨ XUÂN**

DỰ TOÀN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Ngân đồng

Phụ lục 10

TT	Tên đơn vị	C-L-K	MÃ DV QHNS	Quỹ lương	Giao chi thường xuyên									
					Chi hoạt động	Giáo viên cốt cán	Giáo viên hợp đồng	Hỗ trợ tiền ăn trẻ theo ND 105	Cấp bù, miễn giảm học phí theo ND 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học bổng học sinh khuyết tật theo TT liên tịch 42	Bù buổi 2	Tổng chi thường xuyên	Tổng NS cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Trường Mầm non Xuân Lam	622-070-071	1106777	1,175,240	248,107	0	46,372	2,880	675	2,700			300,734	1,475,974
2	Trường Mầm non Xuân Hồng	622-070-071	1106778	3,167,320	668,657	7,152	0	15,840	2,160	5,400			699,209	3,866,529
3	Trường Mầm non Xuân An	622-070-071	1116873	5,071,248	1,070,597	3,576	0	33,120	15,000	6,750			1,129,043	6,200,291
4	Trường Mầm non Xuân Giang	622-070-071	1106781	2,759,611	582,584	5,364	0	18,720	3,150	1,350			611,168	3,370,779
5	Trường Mầm non TT Tiên Điền	622-070-071	1130410	2,578,629	544,378	8,940	0	7,200	3,780	1,350			565,648	3,144,277
6	Trường Mầm non Xuân Yên	622-070-071	1106794	2,416,322	510,113	0	0	10,080	2,025	2,700			524,918	2,941,240
7	Trường Mầm non Xuân Hải	622-070-071	1106796	2,536,784	535,543	5,364	0	17,280	3,600	5,400			567,187	3,103,971
8	Trường Mầm non Xuân Phở	622-070-071	1106797	2,385,965	503,704	0	0	5,760	1,350	2,700			513,514	2,899,479
9	Trường Mầm non Đan Trường	622-070-071	1130411	3,215,043	678,731	3,576	0	31,680	6,750	10,800			731,537	3,946,580
10	Trường Mầm non Xuân Hội	622-070-071	1106800	2,575,051	543,622	0	0	15,840	2,700	1,350			563,512	3,138,563
11	Trường Mầm non Xuân Thành	622-070-071	1106786	2,483,733	524,344	3,576	0	14,400	2,925	4,050			549,295	3,033,028
12	Trường Mầm non Xuân Mỹ	622-070-071	1106785	2,066,596	436,281	0	0	2,880	900	1,350			441,411	2,508,007
13	Trường Mầm non Cổ Đàm	622-070-071	1106788	3,518,556	742,806	0	0	18,720	2,160	4,050			767,736	4,286,292
14	Trường Mầm non Xuân Liên	622-070-071	1106789	2,933,351	619,263	0	92,744	11,520	2,250	1,350			727,127	3,660,478
15	Trường Mầm non Cương Gián	622-070-071	1116876	5,521,062	1,165,558	5,364	139,115	20,160	2,835	9,450			1,342,482	6,863,544
16	Trường Mầm non Xuân Lĩnh	622-070-071	1106784	1,978,047	417,587	0	0	2,880	540	1,350			422,357	2,400,404
17	Trường Mầm non Xuân Viên	622-070-071	1106783	2,288,866	483,205	0	0	25,920	2,940	5,400			517,465	2,806,331
18	Trường Tiểu học Xuân Lam	622-070-072	1047431	1,724,905	364,146	5,364	155,014	5,400	2,940	5,400			570,100	2,295,005
19	Trường Tiểu học Xuân Hồng	622-070-072	1116872	4,249,910	897,203	7,152	51,671	25,650		179,807			1,161,483	5,411,393
20	Trường Tiểu học Xuân An	622-070-072	1116874	6,774,042	1,430,076	3,576	361,700	14,850		245,077			2,055,279	8,829,321
21	Trường Tiểu học Xuân Giang	622-070-072	1106502	4,324,836	913,021	0	51,671	4,050		196,340			1,165,082	5,489,918
22	Trường Tiểu học Xuân Viên	622-070-072	1001235	2,810,622	593,354	3,576	51,671	10,800		138,309			809,630	3,620,252
23	Trường Tiểu học Xuân Mỹ	622-070-072	1025146	2,537,044	535,598	3,576	103,343	2,700		128,733			779,910	3,316,954
24	Trường Tiểu học Xuân Thành	622-070-072	1001242	3,117,167	658,068	14,304	155,014	16,200		91,007			958,433	4,075,600
25	Trường Tiểu học Cổ Đàm	622-070-072	1024914	3,898,853	823,091	0	206,686	9,450		189,261			1,246,368	5,145,221
26	Trường Tiểu học Xuân Liên	622-070-072	1025396	3,388,498	715,350	3,576	413,371	14,850		169,867			1,317,014	4,705,512

TT	Tên đơn vị	C-L-K	MÃ ĐV QHNS	Quỹ lương	Chi hoạt động	Giáo viên cốt cán	Giáo viên hợp đồng	Hỗ trợ tiền ăn trẻ 3-4,5 tuổi theo NB 105	Cấp bù, miễn giảm học phí theo NB 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ chi phí học tập theo NB 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học bổng học sinh khuyết tật theo TT liên tịch 42	Bù buổi 2	Tổng chi thường xuyên	Tổng NS cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
27	Trường Tiểu học Cương Gián 1	622-070-072	1001236	4,681,541	988,325	3,576	413,371			29,700	53,640	185,220	1,673,832	6,355,373
28	Trường Tiểu học Cương Gián 2	622-070-072	1001237	1,603,682	338,555	0	206,686			2,700	0	76,078	624,019	2,227,701
29	Trường Tiểu học TT Tiên Điền	622-070-072	1130412	4,034,361	851,699	3,576	0			13,500	0	93,923	962,698	4,997,059
30	Trường Tiểu học Xuân Yên	622-070-072	1025156	3,057,786	645,532	3,576	103,343			6,750	11,920	96,136	867,257	3,925,043
31	Trường Tiểu học Xuân Hải	622-070-072	1025152	2,955,088	623,852	7,152	310,028			14,850	11,920	97,637	1,065,439	4,020,527
32	Trường Tiểu học Xuân Phố	622-070-072	1047430	2,616,158	552,300	3,576	155,014			5,400	0	146,041	862,331	3,478,489
33	Trường Tiểu học Đan Trường	622-070-072	1130409	4,156,837	877,555	0	103,343			14,850	11,920	124,997	1,132,665	5,289,502
34	Trường Tiểu học Xuân Hội	622-070-072	1009691	3,278,212	692,067	5,364	310,028			5,400	0	95,760	1,108,619	4,386,831
35	Trường Trung học cơ sở Lam - Hồng	622-070-073	1009687	4,419,511	933,007	3,576			4,340	14,850	17,880		973,653	5,393,164
36	Trường Trung học cơ sở Xuân An	622-070-073	1009695	5,156,826	1,088,663	7,152			19,000	13,500	0		1,128,315	6,285,141
37	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi	622-070-073	1011442	6,710,809	1,416,726	39,336			15,480	4,050	0		1,475,592	8,186,401
38	Trường Trung học cơ sở Xuân Viên	622-070-073	1011203	3,053,583	644,646	3,576			945	1,350	0		650,517	3,704,100
39	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Yên	622-070-073	1121014	5,101,846	1,077,056	0	51,671			4,050	5,960	45,076	1,185,528	6,287,374
40	Trường Trung học cơ sở Thành - Mỹ	622-070-073	1011209	4,578,380	966,547	0			1,715	4,050	0		1,038,060	5,616,440
41	Trường Trung học cơ sở Hoa - Liên	622-070-073	1011454	7,123,138	1,503,774	19,668			12,803	22,950	35,760		1,585,487	8,708,625
42	Trường Trung học cơ sở Cương Gián	622-070-073	1011456	6,328,860	1,336,092	3,576			13,905	24,300	23,840		1,385,846	7,714,706
43	Trường Trung học cơ sở Tiên - Yên	622-070-073	1011208	4,585,303	968,008	0			9,398	18,900	17,880		1,002,588	5,587,891
44	Trường Trung học cơ sở Phố - Hải	622-070-073	1011457	4,627,226	976,859	5,364			15,120	13,500	5,960		1,027,553	5,654,779
45	Trường Trung học cơ sở Đan - Trường - Hội	622-070-073	1118389	6,284,153	1,326,655	3,576			9,900	17,550	17,880		1,363,036	7,647,189
46	Phòng Giáo dục & Đào tạo - Chi chung	622-070-098	1011354		1,300,000				13,905	18,900	0		1,300,000	1,300,000
	TỔNG CỘNG			165,850,601	36,312,905	196,680	3,481,856	254,880	172,250	418,500	274,160	2,339,445	43,450,676	209,301,277